

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH VÀ HIỆU QUẢ XÃ HỘI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TẠI VIỆT NAM

## DETERMINANTS OF FINANCIAL AND SOCIAL PERFORMANCE OF MICROFINANCE INSTITUTIONS IN VIETNAM

Ngày nhận bài : 23.02.2023  
Ngày nhận kết quả phản biện : 05.4.2023  
Ngày duyệt đăng : 28.4.2023

ThS. Nguyễn Hữu Quỳnh Như

Trường Đại học Tài chính - Kế toán

### TÓM TẮT

Nghiên cứu phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả tài chính và hiệu quả xã hội của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam giai đoạn 2013-2021. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nợ quá hạn trên 30 ngày, tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản, chi phí trên mỗi người đi vay tác động tiêu cực đến hiệu quả tài chính; tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tổng dư nợ cho vay, tỷ lệ lợi tức trên tổng dư nợ, năng suất của người lao động ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính. Hiệu quả xã hội được đo lường bởi chỉ tiêu độ rộng tiếp cận và độ sâu tiếp cận. Trong đó, có sự đánh đổi giữa hai mục tiêu độ rộng tiếp cận và độ sâu tiếp cận, cụ thể: chi phí trên mỗi người vay tác động tiêu cực đến độ rộng tiếp cận NAB nhưng lại tác động tích cực đến độ sâu tiếp cận ALPB; lợi tức trên dư nợ cho vay, năng suất của người lao động tác động tích cực đến độ rộng tiếp cận NAB nhưng lại tác động tiêu cực đến độ sâu tiếp cận ALPB. Riêng biến tổng dư nợ cho vay có tác động tích cực đến cả hai biến độ rộng tiếp cận NAB và độ sâu tiếp cận ALPB.

**Từ khóa:** hiệu quả hoạt động, tổ chức tài chính vi mô, Việt Nam

### ABSTRACT

The paper analyzes determinants of the financial and social performance of microfinance institutions in Vietnam in the period 2013-2021. The research results show that the ratio of overdue debt over 30 days, the ratio of operating expenses to the total asset, and the cost per borrower hurt financial performance; equity ratio, gross loan portfolio, the yield on the gross loan portfolio, and employee productivity positively affect financial performance. Social performance is measured by the breadth and depth of outreach. Meanwhile, there is a trade-off between the two goals of the breadth of outreach and depth of outreach, specifically: cost per borrower hurts the breadth of NAB but has a positive impact on the depth ALPB; yield on the gross loan portfolio, employee productivity positively affects the breadth NAB but negatively affects the depth ALPB. Remarkably, the variable gross loan portfolio positively impacts both the breadth of NAB and the depth of ALPB.

**Keywords:** performance, microfinance institutions, Vietnam

### 1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, việc cung cấp các dịch vụ tài chính và dịch vụ hỗ trợ cho những người nghèo, người có thu nhập thấp đang được các quốc gia và tổ chức quốc tế quan tâm phát triển. Hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô (TCTCVM) không chỉ phát triển ở những quốc gia đang phát triển mà đã lan rộng ra những quốc gia đã phát triển với mạng lưới rộng khắp.

Tại Việt Nam, khoảng 62,9% dân số đang sống trong khu vực nông thôn, nơi mà nông nghiệp là ngành kinh tế chủ chốt với sự tham gia của 63,34% lực lượng lao động cả nước (Tổng cục thống kê, 2021). Một trong những trở ngại lớn trong việc đạt được các mục tiêu giảm nghèo tại Việt Nam là thiếu các dịch vụ tài chính phù hợp và đáp ứng nhu cầu. Sự phát triển mạnh mẽ của tài chính vi mô (TCVM) ở Việt Nam trong hơn 3 thập kỷ qua về phạm vi tiếp cận và các dịch vụ cung ứng, đặc biệt là các dịch vụ về tín dụng và tiết kiệm, đã khẳng định được tầm quan trọng trong việc hỗ trợ những người có thu nhập thấp, người nghèo được tiếp cận với dịch vụ tài chính - ngân hàng. Đặc biệt hơn, sự phát triển mạnh mẽ của TCVM ở Việt Nam giúp cho người nghèo có được nguồn vốn vay để phát triển sản xuất, kinh doanh, góp phần không nhỏ trong công cuộc giảm nghèo (Nguyễn Kim Anh và cộng sự, 2013). Nhà nước và Chính phủ đã có những động thái hết sức tích cực đối với sự phát triển TCVM ở Việt Nam. Luật Tổ chức tín dụng được Quốc hội thông qua năm 2010 là một cột mốc lịch sử khi coi định chế TCVM là một tổ chức tín dụng với các quy định được luật hóa.

Việc xác định các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động (bao gồm hiệu quả tài chính và hiệu quả xã hội) của các TCTCVM là rất cần thiết, làm cơ sở để đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các TCTCVM. Do đó, tác giả tiến hành thực hiện đề tài “Các nhân tố tác động đến hiệu quả tài chính và hiệu quả xã hội của các TCTCVM tại Việt Nam” theo hướng kế thừa và khắc phục những hạn chế của nghiên cứu trước đây. Đó là: đo lường hiệu quả hoạt động trên cả hai khía cạnh hiệu quả tài chính và hiệu quả xã hội; dựa trên các nghiên cứu trước đây về các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động các TCTCVM để xây dựng mô hình hồi quy mới theo hướng đầy đủ hơn và phù hợp với các TCTCVM tại Việt Nam.

## **2. Tổng quan các nghiên cứu trước đây**

### **2.1. Hiệu quả hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô**

Trong quá trình phát triển, ngành TCVM thế giới đã có nhiều cách tiếp cận trong phân tích, đánh giá hoạt động của TCTCVM, trong đó, cách tiếp cận về hiệu quả tài chính là phương thức tiếp cận truyền thống và lâu đời nhất. Tuy nhiên, những thay đổi trong môi trường hoạt động gần đây khiến cho các nhà nghiên cứu và các nhà thực hành đều cho rằng các thước đo tài chính không còn phù hợp (Ittner và Larcker, 1998). Từ năm 2002 trở đi, một số tổ chức phát triển như CGAP, CERISE,... đã đưa ra hướng dẫn về việc nắm bắt các khía cạnh xã hội của các TCTCVM. Từ đó, nhiều nghiên cứu sau đó đã tiếp cận phân tích TCVM gồm cả 2 khía cạnh tài chính và xã hội.

Xét về mặt tài chính, hiệu quả hoạt động của các TCTCVM có thể được đo bằng tỷ lệ tự bền vững và các chỉ số sinh lời (ROA, ROE) (Nguyễn Kim Anh và cộng sự, 2013)

Xét về mặt xã hội, hiệu quả hoạt động của các TCTCVM được đo lường bởi chỉ tiêu mức độ tiếp cận. Mức độ tiếp cận là khả năng khách hàng có thể sử dụng dịch vụ có chất lượng của TCTCVM, đặc biệt là đối với khách hàng nghèo và dễ bị tổn thương. Mức độ tiếp cận thường được đo lường thông qua hai nhóm chỉ tiêu: độ rộng tiếp cận và độ sâu tiếp cận. Độ rộng tiếp cận thường được đo lường bởi các chỉ tiêu: số lượng và tỷ lệ khách hàng vay vốn và tiết kiệm; số lượng và tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của các tài khoản tiết kiệm và vay vốn. Trong khi đó, chỉ tiêu phổ biến nhất đo lường độ sâu tiếp cận là tỷ lệ nhóm khách hàng đặc biệt trên tổng nhóm khách hàng (tỷ lệ khách hàng nữ, tỷ lệ khách hàng là người nghèo) và dư nợ trung bình trên mỗi khách hàng.

Ở Việt Nam, đã có một số nghiên cứu liên quan đến hiệu quả hoạt động của các TCTCVM như: Nguyễn Kim Anh và cộng sự (2013); Đào Lan Phương (2019); Phan Thị Hồng Thảo (2019); Hà Văn Dương (2020); Nguyễn Ngọc Tân (2020);.... Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này tập trung vào phân tích hiệu quả tài chính, hoặc chỉ phân tích một vài khía cạnh của hiệu quả xã hội.

## **2.2. Các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô**

Đã có nhiều nghiên cứu trên thế giới cho thấy kết quả khác nhau liên quan đến các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các TCTCVM như:

Gutierrez - Goiria và cộng sự (2017) phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả tài chính và hiệu quả xã hội của 403 TCTCVM trên thế giới. Kết quả cho thấy tình trạng pháp lý và thị trường mục tiêu ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các TCTCVM. Abdulai và Tewari (2017) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự tiếp cận của các TCTCVM ở các nước Châu Phi cận Sahara. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, tổng dư nợ cho vay, danh mục đầu tư rủi ro, khách hàng vay trên mỗi nhân viên, lãi suất và tỷ lệ chi phí hoạt động trên tài sản là những nhân tố chính quyết định đến hiệu quả hoạt động của các TCTCVM. Adusei (2021) xem xét ảnh hưởng của lãi suất đến hiệu quả xã hội của 555 TCTCVM hoạt động tại 74 quốc gia. Kết quả cho thấy, lãi suất thúc đẩy hiệu quả xã hội (cả độ rộng và độ sâu tiếp cận) của các TCTCVM.

Ở Việt Nam, đã có một số nghiên cứu liên quan đến hiệu quả hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô như:

Đào Lan Phương (2019) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động (đo lường bởi chỉ tiêu OSS và mức độ tiếp cận của khách hàng) của các TCTCVM tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy hình thức pháp lý, phạm vi hoạt động, cấu trúc vốn, tổng dư nợ cho vay, tỷ lệ nợ quá hạn 30 ngày ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động. Phan Thị Hồng Thảo (2019) nghiên cứu các nhân tố tác động đến hiệu quả tài chính của các TCTCVM chính thức tại Việt Nam giai đoạn 2013-2017. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả tài chính của các TCTCVM chính thức chịu sự chi phối bởi các những yếu tố môi trường vĩ mô và những nhân tố bên trong tổ chức như: mức độ tiếp cận, cơ cấu vốn và hiệu suất của cán bộ, thời gian hoạt động, quy mô và hình thức pháp lý của tổ chức. Hà Văn Dương (2020) phân tích mối quan hệ giữa năng suất và hiệu quả xã hội của các TCTCVM chính thức giai đoạn 2010-2017. Kết quả nghiên cứu cho thấy năng suất và hiệu quả xã hội có mối quan hệ tương tác qua lại với nhau. Nguyễn Ngọc Tân (2020a); Nguyễn Ngọc Tân (2020b) xác định các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động (đo lường bởi hiệu quả tài chính) của 26 TCTCVM tại Việt Nam giai đoạn 2013-2017. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản, tỷ lệ rủi ro của danh mục đầu tư, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, số năm hoạt động và tổng dư nợ cho vay có ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các tổ chức TCVM.

Như vậy, hiện nay vẫn chưa có nghiên cứu nào phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động (bao gồm hiệu quả tài chính và hiệu quả xã hội) của các TCTCVM tại Việt Nam. Do đó, trong nghiên cứu này tác giả sẽ phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các TCTCVM trên cả hai mặt là hiệu quả tài chính và hiệu quả xã hội.

## **3. Thiết kế mô hình nghiên cứu**

### **3.1. Mô hình nghiên cứu**

Qua tổng quan các nghiên cứu trước, có thể thấy rằng có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của TCTCVM. Trong đó, những nhân tố quyết định quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các TCTCVM được xác định là số năm hoạt động, tình trạng pháp lý, chi phí cho mỗi người vay, quy mô, số lượng khách hàng vay, lợi tức trên tổng dư nợ cho vay, năng suất lao động, cơ cấu vốn, mức độ rủi ro của danh mục đầu tư, tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản (Abdulai và Tewari, 2017; Gutierrez-Goiria và cộng sự, 2017; Đào Lan Phương, 2019; Phan Thị Hồng Thảo, 2019; Nguyễn Ngọc Tân, 2020; Hà Văn Dương, 2020; Adusei, 2021). Tuy nhiên, biến tình trạng pháp lý và biến quy mô khi đưa vào mô hình nghiên cứu ban đầu thì xây hiện tượng đa cộng tuyến.

Do đó, 2 nhân tố này bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu chính thức. Mô hình nghiên cứu chính thức của đề tài có dạng như sau:

$$OSS_{it} = \beta_0 + \beta_1 AGE_{it} + \beta_2 PAR30_{it} + \beta_3 OEA_{it} + \beta_4 GLP_{it} + \beta_5 YLD_{it} + \beta_6 BSM_{it} + \beta_7 CPB_{it} + \beta_8 DER_{it} + v_i + u_{it} \quad (1)$$

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 AGE_{it} + \beta_2 PAR30_{it} + \beta_3 OEA_{it} + \beta_4 GLP_{it} + \beta_5 YLD_{it} + \beta_6 BSM_{it} + \beta_7 CPB_{it} + \beta_8 DER_{it} + v_i + u_{it} \quad (2)$$

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 AGE_{it} + \beta_2 PAR30_{it} + \beta_3 OEA_{it} + \beta_4 GLP_{it} + \beta_5 YLD_{it} + \beta_6 BSM_{it} + \beta_7 CPB_{it} + \beta_8 DER_{it} + v_i + u_{it} \quad (3)$$

$$NAB_{it} = \beta_0 + \beta_1 AGE_{it} + \beta_2 PAR30_{it} + \beta_3 OEA_{it} + \beta_4 GLP_{it} + \beta_5 YLD_{it} + \beta_6 BSM_{it} + \beta_7 CPB_{it} + \beta_8 DER_{it} + v_i + u_{it} \quad (4)$$

$$ALPB_{it} = \beta_0 + \beta_1 AGE_{it} + \beta_2 PAR30_{it} + \beta_3 OEA_{it} + \beta_4 GLP_{it} + \beta_5 YLD_{it} + \beta_6 BSM_{it} + \beta_7 CPB_{it} + \beta_8 DER_{it} + v_i + u_{it} \quad (5)$$

$$PFB_{it} = \beta_0 + \beta_1 AGE_{it} + \beta_2 PAR30_{it} + \beta_3 OEA_{it} + \beta_4 GLP_{it} + \beta_5 YLD_{it} + \beta_6 BSM_{it} + \beta_7 CPB_{it} + \beta_8 DER_{it} + v_i + u_{it} \quad (6)$$

Trong đó:

Các biến độc phụ thuộc gồm: OSS: Tự bền vững về hoạt động; ROA: Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản; ROE: Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu; NAB: Tổng số khách hàng vay; ALPB: Tổng dư nợ cho vay trên tổng số khách hàng vay; PFB: Tổng số khách hàng nữ vay trên tổng số khách hàng vay.

Các biến độc lập gồm: AGE: Số năm hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô; PAR30: Tỷ lệ nợ quá hạn trên 30 ngày; OEA: Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản; GLP: Tổng dư nợ cho vay; YLD: Lợi tức trên dư nợ cho vay; BSM: Năng suất của người lao động; CPB: Chi phí trên mỗi người đi vay; DER: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn.

### 3.2. Thu thập và xử lý dữ liệu

Nghiên cứu thực hiện với dữ liệu bảng bao gồm 18 TCTCVM được thu thập từ năm 2013 đến năm 2021, gồm 151 quan sát đã đáp ứng yêu cầu về độ phù hợp. Dữ liệu nghiên cứu là số liệu báo cáo tài chính hàng năm của 18 TCTCVM tại Việt Nam trong giai đoạn 2013-2021 được cung cấp bởi Nhóm công tác tài chính vi mô (VMFWG).

### 3.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy kinh tế lượng theo mô hình dữ liệu bảng tác động cố định (Fixed effects model) và tác động ngẫu nhiên (Random effects model); sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp.

## 4. Kết quả đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động của các TCTCVM tại Việt Nam

### 4.1. Kết quả đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến hiệu quả tài chính của các TCTCVM tại Việt Nam

**Bảng 1. Kết quả chạy mô hình các nhân tố tác động đến hiệu quả tài chính của các TCTCVM tại Việt Nam giai đoạn 2013-2021**

	OSS	ROA	ROE
AGE	-0.0123	-0.00101	-0.00525***
PAR 30	-4.111***	-1.051***	-2.714***

OEA	-0.0608***	-0.00481***	-0.00676
GLP	0.278***	0.00780**	0.0205**
YLD	-0.669**	0.0767**	0.332**
BSM	0.000449	0.0000616**	0.000159
CPB	-0.206***	-0.0173**	-0.0232
DER	0.668***	0.0655***	-0.0668
_cons	-2.729	0.0512	-0.0404

\*\*\*, \*\*, \* lần lượt là các mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%.

Nguồn: Kết quả chạy STATA 17.0

Kết quả ước lượng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các TCTCVM, cho thấy có sự thống nhất về chiều hướng tác động của các biến độc lập lên 3 biến phụ thuộc (ngoại trừ biến tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn và biến lợi tức trên dư nợ cho vay). Kết quả chạy mô hình phù hợp với các nghiên cứu trước đây trên thế giới và Việt Nam về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính.

Cụ thể, các biến tác động tích cực đến khả năng lời ROA, ROE của các TCTCVM là tổng dư nợ cho vay, lợi tức trên dư nợ cho vay, năng suất của người lao động (chỉ có ý nghĩa thống kê đối với ROA). Các biến tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời ROA, ROE là số năm hoạt động (chỉ có ý nghĩa thống kê đối với ROE), tỷ lệ nợ quá hạn trên 30 ngày, tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản (chỉ có ý nghĩa thống kê đối với ROA), chi phí trên mỗi người vay (chỉ có ý nghĩa thống kê đối với ROA).

Riêng đối với kết quả ước lượng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tự vững tài chính cho thấy ngoại trừ biến lợi tức trên dư nợ cho vay có ảnh hưởng tiêu cực đến OSS, các biến còn lại có chiều tác động phù hợp với các nghiên cứu trước đây, cụ thể: Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản, tỷ lệ nợ quá hạn trên 30 ngày, chi phí trên mỗi người vay ảnh hưởng tiêu cực đến OSS, tổng dư nợ cho vay ảnh hưởng tích cực đến OSS.

#### 4.2. Kết quả đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến hiệu quả xã hội của các TCTCVM tại Việt Nam

**Bảng 1. Kết quả chạy mô hình các nhân tố tác động đến hiệu quả xã hội của các TCTCVM tại Việt Nam giai đoạn 2013-2021**

	NAB	ALPB	PFB
AGE	-0.0697***	0.0634***	-0.00336*
PAR 30	-0.206	0.559	-0.0321
OEA	0.0167	-0.0115	0.000901
GLP	0.673***	0.343***	0.00267
YLD	0.594**	-0.539**	0.0444
BSM	0.00145***	-0.00155***	-0.0000375
CPB	-0.318***	0.319***	-0.0104
DER	-0.0211	-0.0832	-0.0043
_cons	-2.840**	2.558*	1.044***

\*\*\*, \*\*, \* lần lượt là các mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

Nguồn: Kết quả chạy STATA 17.0

Kết quả ước lượng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả xã hội của các TCTCVM phù

hợp với các nghiên cứu trước đây trên thế giới đồng thời cũng đưa ra bằng chứng thực nghiệm mới về tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả xã hội của các TCTCVM tại Việt Nam. Cụ thể: Các biến độc lập trong mô hình có mối tương quan chặt chẽ đối với biến độ rộng tiếp cận NAB và biến độ sâu tiếp cận ALPB, ít mối tương quan với biến độ sâu tiếp cận PFB. Chiều hướng tác động của các biến độc lập đối với hai biến phụ thuộc NAB và ALPB là trái ngược nhau. Điều này cho thấy có sự đánh đổi giữa hai mục tiêu độ rộng tiếp cận và độ sâu tiếp cận. Cụ thể: Biến số năm hoạt động, chi phí trên mỗi người vay tác động tiêu cực đến độ rộng tiếp cận NAB nhưng lại tác động tích cực đến độ sâu tiếp cận ALPB; biến lợi tức trên dư nợ cho vay, năng suất của người lao động tác động tích cực đến NAB nhưng lại tác động tiêu cực đến ALPB. Riêng biến tổng dư nợ cho vay có tác động tích cực đến cả hai biến độ rộng tiếp cận NAB và độ sâu tiếp cận ALPB.

Đối với kết quả ước lượng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến độ sâu tiếp cận dựa trên khía cạnh khả năng tiếp cận người vay là phụ nữ cho thấy mức độ giải thích của các biến độc lập trong mô hình là thấp. Chỉ có 1 biến ảnh hưởng đến độ sâu tiếp cận PFB là số năm hoạt động của các TCTCVM.

## **5. Kết luận và khuyến nghị**

Kết quả chạy hồi quy cho thấy các nhân tố tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của các TCTCVM bao gồm: Tỷ lệ nợ quá hạn 30 ngày, tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản, chi phí trên mỗi người đi vay. Trong khi đó, các biến lợi tức trên dư nợ cho vay, năng suất của người lao động, tổng dư nợ cho vay lại ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của các tổ chức này. Do đó, tác giả đưa ra một số khuyến nghị để nâng cao hiệu quả hoạt động của các TCTCVM theo hướng tăng cường các nhân tố ảnh hưởng tích cực và giảm thiểu các nhân tố ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của các TCTCVM. Cụ thể như sau:

### **5.1. Đối với các TCTCVM**

Các TCTCVM cần thực hiện các biện pháp sau để nâng cao hiệu quả hoạt động của mình:

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Các TCTCVM cần có chiến lược phát triển, bồi dưỡng cán bộ quản lý cũng như đội ngũ nhân viên. Có chính sách đãi ngộ phù hợp về lương, thưởng, cơ hội thăng tiến để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

Tăng cường công tác quản trị, điều hành đặc biệt là quản trị rủi ro. Các TCTCVM cần xây dựng cơ chế quản trị điều hành, kiểm soát và kiểm toán nội bộ của tổ chức nhất là hoạt động cho vay được an toàn, lành mạnh.

Nâng cao chất lượng thực hiện quy trình cho vay. Các TCTCVM cần xây dựng quy trình cấp tín dụng đầy đủ và chi tiết; mô tả cụ thể công việc của cán bộ từ khâu tiếp cận khách hàng vay vốn đến quyết định cho vay, giải ngân, thu nợ và thanh lý hợp đồng.

Đa dạng hoá sản phẩm, dịch vụ. Các TCTCVM cần đa dạng hình thức cho vay về quy mô, kỳ hạn, lãi suất, cách thức hoàn trả, ... phù hợp với các giai đoạn khác nhau trong vòng đời của từng đối tượng khách hàng.

### **5.2. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước**

Chính phủ cần bổ sung và hoàn thiện khung pháp luật, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho hoạt động của các TCTCVM.

Chính phủ cần hỗ trợ vốn cho TCTCVM, bố trí ngân sách cho phát triển ngành TCVM trên cơ sở tạo ra sự bình đẳng cho các TCTD cùng cung cấp dịch vụ TCVM.

Chính phủ thực hiện những chính sách ưu đãi, phát triển cơ sở hạ tầng hỗ trợ hoạt động của các TCTCVM hướng tới tài chính toàn diện.

Ngân hàng Nhà nước cần đưa ra cơ chế phù hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTCVM có nhiều cơ hội để tiếp cận với các nguồn vốn có chi phí phù hợp với đặc thù của các TCTCVM.

Ngân hàng Nhà nước cần xây dựng một chương trình nâng cao năng lực, hỗ trợ kỹ thuật cho các TCTCVM.

Ngân hàng Nhà nước cần bổ sung và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động của TCTCVM đảm bảo sự đồng bộ và phù hợp với đặc thù của các TCTCVM.

---

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abdulai, A., & Tewari, D. (2017). Trade-off between outreach and sustainability of microfinance institutions: Evidence from sub-Saharan Africa. *Enterprise Development and Microfinance*, 28, 162–181.
2. Adusei, M. (2021). Interest rate and the social performance of microfinance institutions. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 80, 21–30.
3. Đào Lan Phương (2019). *Nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam*. Luận án tiến sĩ. Đại học Kinh tế Quốc dân.
4. Hà Văn Dương (2020). Mối quan hệ tương tác giữa năng suất và hiệu quả xã hội của các tổ chức tài chính vi mô chính thức tại Việt Nam. *Tạp Chí Khoa Học & Đào Tạo Ngân Hàng*, 216, 40–54.
5. Ittner, C. D., & Larcker, D. F. (1998). Are Nonfinancial Measures Leading Indicators of Financial Performance? An Analysis of Customer Satisfaction. *Journal of Accounting Research*, 36, 1–35.
6. Nguyễn, K. A., Lê, T. T., Quách, T. V., Nguyễn, H. H., Nguyễn, H. Đ., & Nguyễn, T. T. M. (2013). *Mức độ bền vững của các tổ chức tài chính vi mô Việt Nam: Thực trạng và một số khuyến nghị*. Nhà xuất bản Giao thông Vận tải.
7. Nguyễn Ngọc Tân (2020a). *Hiệu quả hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam*. Luận án tiến sĩ. Đại học Ngân hàng TP Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Ngọc Tân (2020b). Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á*, 166+167, Article 166+167.
9. Phan Thị Hồng Thảo (2019). *Hiệu quả tài chính của các tổ chức tài chính vi mô chính thức tại Việt Nam*. Luận án tiến sĩ. Học viện ngân hàng.